

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 29
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện** (sau đây gọi tắt là “**Công ty**”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện là thành viên của Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam thành lập theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008116 ngày 07 tháng 06 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 05 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh trong các lĩnh vực: Bưu chính, viễn thông, công nghiệp, nhà ở;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây lắp, lắp đặt, bảo trì, sửa chữa thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Kinh doanh dịch vụ: Xây lắp bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin và các dịch vụ giá trị gia tăng khác;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Cho thuê hoạt động: Đầu tư kinh doanh bất động sản, xây dựng kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú - Quận Ba Đình - TP Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Vương Xuân Hòa	Chủ tịch
Ông	Đoàn Văn An	Thành viên
Bà	Phạm Hồng Thúy	Thành viên
Ông	Trần Hải Vân	Thành viên
Ông	Nguyễn Huyền Sơn	Thành viên
Ông	Lê Thanh Sơn	Thành viên
Ông	Lê Xuân Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Hải Vân	Tổng Giám đốc
Ông	Lê Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Huyền Sơn	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho **Công ty**.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện

Địa chỉ: Số 61 Trần Phú - Quận Ba Đình - TP Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

Thay mặt Hội đồng quản trị

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Vương Xuân Hòa**Chủ tịch Hội đồng quản trị***Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2012*

Trần Hải Vân**Tổng Giám đốc***Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2012*

Số : /2012/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện được lập ngày 30/01/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh - Công ty TNHH Sản xuất Cáp đồng Lào Việt được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 chưa được kiểm toán. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không có cơ sở xác nhận tính chính xác và tính đầy đủ đối với kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 của Công ty liên doanh nêu trên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất về vấn đề sau:

Như đã nêu tại thuyết minh số 27 – Thông tin khác về việc ghi nhận Thu nhập khác, Chi phí khác của hoạt động hỗ trợ đi dờ tại Dự án xây dựng Trung tâm thương mại tại 61 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội và tại 63 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội.

Như đã nêu tại thuyết minh 2.14 – Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ thì số dư cuối năm của khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” là 8.687.637.153 đồng. Trong đó: Nếu áp dụng theo Chuẩn mực kế toán 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái thì số tiền 68.910.777 đồng sẽ được hạch toán vào chi phí tài chính; Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Sản xuất Cáp đồng Lào Việt khi hợp nhất Công ty này theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ đồng nguyên tệ ("LAK") sang đồng Việt Nam là 8.756.547.930 đồng.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV
Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0762/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		518.471.649.099	412.817.728.663
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20.546.447.930	90.943.948.377
111	1. Tiền		15.546.447.930	13.432.897.947
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	77.511.050.430
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	25.000.000	25.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		72.900.000	72.900.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(47.900.000)	(47.900.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		382.341.263.940	206.220.452.058
131	1. Phải thu khách hàng		328.084.229.144	181.938.470.630
132	2. Trả trước cho người bán		5.936.657.604	23.666.082.861
135	3. Các khoản phải thu khác	5	53.022.044.508	4.373.714.725
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(4.701.667.316)	(3.757.816.158)
140	IV. Hàng tồn kho	6	110.398.806.542	112.064.545.825
141	1. Hàng tồn kho		113.775.364.450	116.234.925.002
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.376.557.908)	(4.170.379.177)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.160.130.687	3.563.782.403
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.080.244.286	1.362.991.371
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	134.544.994
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.913.820	1.707.153
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	3.077.972.581	2.064.538.885

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		126.133.245.377	99.076.158.653
220	I. Tài sản cố định		91.972.063.867	62.110.254.916
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	52.854.955.426	59.121.675.038
222	- Nguyên giá		177.605.805.184	175.765.139.008
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(124.750.849.758)	(116.643.463.970)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	429.458.658
225	- Nguyên giá		-	542.474.091
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	(113.015.433)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	1.786.417.349	1.802.722.895
228	- Nguyên giá		1.901.873.000	1.901.873.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(115.455.651)	(99.150.105)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	37.330.691.092	756.398.325
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		22.534.245.054	20.432.124.498
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11	22.534.245.054	20.432.124.498
260	III. Tài sản dài hạn khác		11.626.936.456	16.533.779.239
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	11.626.936.456	16.533.779.239
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		644.604.894.476	511.893.887.316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		351.995.178.989	215.105.391.900
310	I. Nợ ngắn hạn		321.588.179.210	209.539.440.913
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	147.545.289.244	137.771.466.814
312	2. Phải trả người bán		113.587.286.514	54.264.783.152
313	3. Người mua trả tiền trước		3.364.375.444	1.282.205.831
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	12.412.928.628	6.982.616.597
315	5. Phải trả người lao động		866.529.115	1.001.606.420
316	6. Chi phí phải trả	15	38.854.428.932	3.423.878.154
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	3.025.553.069	2.844.683.862
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		160.466.250	584.709.093
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.771.322.014	1.383.490.990
330	II. Nợ dài hạn		30.406.999.779	5.565.950.987
334	1. Vay và nợ dài hạn	17	18.943.691.311	-
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		472.802.064	412.134.550
337	3. Dự phòng phải trả dài hạn		10.275.489.764	5.153.816.437
338	4. Doanh thu chưa thực hiện		715.016.640	-
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		292.609.715.487	296.788.495.416
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	292.671.715.487	296.808.495.416
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		194.300.060.000	194.300.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.084.139.829	45.084.139.829
414	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.241.960.941)	(1.241.960.941)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		8.687.637.153	5.594.499.253
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		27.789.514.000	27.789.514.000
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		7.071.753.777	6.497.963.888
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.980.571.669	18.784.279.387
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(62.000.000)	(20.000.000)
432	1. Nguồn kinh phí		(62.000.000)	(20.000.000)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		644.604.894.476	511.893.887.316

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		39.297.136.914	-
2. Ngoại tệ các loại (USD)			
- Đồng Euro		302,87	3.323,21
- Đô la Mỹ		2.923,14	34.207,07
- Đồng LAK		1.057.596,00	-

Nguyễn Thị Minh
Kế toán trưởng

Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	563.541.039.966	550.731.410.657
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		1.680.807.007	3.523.701.707
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		561.860.232.959	547.207.708.950
11	4. Giá vốn hàng bán	20	489.502.657.760	461.815.419.074
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.357.575.199	85.392.289.876
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	10.588.481.012	6.743.312.791
22	7. Chi phí tài chính	22	24.409.003.753	20.490.329.893
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.037.666.966	15.806.462.090
24	8. Chi phí bán hàng		33.308.385.683	23.285.263.410
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		31.458.971.484	28.939.736.890
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.230.304.709)	19.420.272.474
31	11. Thu nhập khác		45.042.171.990	4.067.052.945
32	12. Chi phí khác		26.356.110.420	243.135.597
40	13. Lợi nhuận khác	23	18.686.061.570	3.823.917.348
45	14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(754.913.802)	(1.437.621.115)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.700.843.059	21.806.568.707
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	2.901.581.640	5.203.599.570
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.799.261.419	16.602.969.137
61	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	-
62	29. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		8.799.261.419	16.602.969.137
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	25	456,00	861,00

Nguyễn Thị Minh
Kế toán trưởng

Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.700.843.059	21.806.568.707
	2. Điều chỉnh cho các khoản		26.808.782.271	22.798.900.145
02	- Khấu hao tài sản cố định		9.599.166.595	10.035.042.871
03	- Các khoản dự phòng		5.271.703.216	6.540.992.509
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.099.754.506)	(9.583.597.325)
06	- Chi phí lãi vay		21.037.666.966	15.806.462.090
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38.509.625.330	44.605.468.852
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(176.250.852.083)	(54.130.503.646)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		2.459.560.552	18.495.240.592
11	- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		100.994.565.214	(2.909.885.928)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		4.189.589.868	(4.088.310.529)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(20.894.745.598)	(15.249.035.493)
14	- Thuế TNDN đã nộp		(1.868.096.314)	(2.958.253.376)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		693.190.168	2.771.644.790
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(733.841.785)	(5.297.804.446)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(52.901.004.648)	(18.761.439.184)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(39.620.931.552)	(3.047.169.519)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		484.090.909	3.672.398.318
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.716.323.055)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.636.897.763	5.963.949.576
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(30.499.942.880)	3.882.855.320

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		397.267.409.592	378.942.911.566
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(368.825.095.461)	(341.415.639.951)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.409.521.680)	(13.493.442.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		13.032.792.451	24.033.829.415
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(70.368.155.077)	9.155.245.551
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		90.943.948.377	81.788.702.826
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(29.345.370)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	20.546.447.930	90.943.948.377

Nguyễn Thị Minh
Kế toán trưởng

Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *Năm 2011*

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện là thành viên của Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam thành lập theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Vốn điều lệ của Công ty là 194.300.060.000 đồng (Một trăm chín mươi tư tỷ ba trăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn); tương đương 19.430.006 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú – quận Ba Đình – Thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy 1	Số 61 Trần Phú – Quận Ba Đình – Hà Nội
Nhà máy 2	Số 63 Nguyễn Huy Tưởng – Quận Thanh Xuân – Hà Nội
Nhà máy 3	Thị trấn Lim – Tiên Du – Bắc Ninh
Nhà máy 4	KCN Lê Minh Xuân – Bình Chánh – Hồ Chí Minh
Nhà máy 5	KCN Liên Chiểu – Liên Chiểu – Đà Nẵng
Trung tâm Bảo hành	Số 9 Lê Trực – Quận Ba Đình – Hà Nội
Chi nhánh Miền Bắc	Số 1 Lê Trực – Quận Ba Đình – Hà Nội
Chi nhánh Miền Trung	Đường 2/9 – Phường Hòa Cường – Hải Châu – Đà Nẵng
Chi nhánh Miền Nam	25A Nguyễn Đình Chiểu – Quận 1 – TP. Hồ Chí Minh

Công ty con:

Tên công ty: Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef;

Tỷ lệ biểu quyết: 100%

Giá trị vốn góp: 32.000.000.000 đồng (Ba mươi hai tỷ đồng chẵn).

Công TNHH Giải pháp công nghệ nguồn Postef hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 011021000004 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 04/04/2008. Thời gian hoạt động của Công ty là 10 năm kể từ ngày 12/02/2004.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008116 ngày 07 tháng 06 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 05 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh trong các lĩnh vực: Bưu chính, viễn thông, công nghiệp, nhà ở;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây lắp, lắp đặt, bảo trì, sửa chữa thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Kinh doanh dịch vụ: Xây lắp bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin và các dịch vụ giá trị gia tăng khác;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Cho thuê hoạt động: Đầu tư kinh doanh bất động sản, xây dựng kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Riêng tại Nhà máy 1, Nhà máy 2, Nhà máy 5 và Trung tâm Bảo hành giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp hệ số giá.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không khấu hao.

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" thì các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt nam tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nếu Công ty hạch toán theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam thì toàn bộ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán là âm 68.910.777 đồng sẽ được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính với số tiền là 68.910.777 đồng.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Sản xuất Cáp đồng Lào Việt để hợp nhất Công ty liên doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ đồng nguyên tệ (LAK) sang đồng Việt Nam là 8.756.547.930 đồng (tỷ giá chuyển đổi tại thời điểm 31/12/2011 là 2,69VND/LAK).

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lãi từng thời kỳ giữa Công ty và bên nhận ủy thác đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Chi phí hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lỗ từng thời kỳ giữa Công ty và bên nhận ủy thác đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Theo Công văn hướng dẫn số 2924/TCT-PC ngày 19/8/2011 của Tổng cục thuế về việc miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức đăng ký niêm yết, Công ty không được miễn giảm thuế 50% đối với thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011.

Theo Giấy phép đầu tư số 217/GP-HN ngày 12/02/2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội thì Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn POSTEF được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận thu được. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 2 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 3 năm tiếp theo.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	394.604.174	1.313.157.749
Tiền gửi ngân hàng	15.151.843.756	12.119.740.198
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	5.000.000.000	77.511.050.430
	20.546.447.930	90.943.948.377

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	72.900.000	72.900.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(47.900.000)	(47.900.000)
	25.000.000	25.000.000

Chi tiết khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2011 như sau:

	Năm 2011		Năm 2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	2.500	72.900.000	2.500	72.900.000
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	2.500	72.900.000	2.500	72.900.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(47.900.000)	-	(47.900.000)
	2.500	25.000.000	2.500	25.000.000

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu tiền BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	59.476.760	52.222.828
Phải thu khác (*)	52.962.567.748	4.321.491.897
	53.022.044.508	4.373.714.725

(*) Chi tiết các khoản phải thu khác tại thời điểm 31/12/2011 như sau:

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu vào chưa có chứng từ	223.424.613	16.209.140
Phải thu về thuế TNCN	6.498.476	9.098.586
Tiền thưởng VNPT cấp về	245.600.000	154.100.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	177.184.343	358.374.515
CTy TNHH Liên doanh Cáp đồng Lào Việt	3.547.120.418	3.504.965.295
Tiền đền bù hỗ trợ di dời KV 63 Nguyễn Huy Tưởng	24.750.000.000	-
Tiền đền bù hỗ trợ di dời KV 61 Trần Phú	23.834.350.604	-
Phải thu khác	178.389.294	278.744.361
	52.962.567.748	4.321.491.897

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	39.972.224.351	29.656.885.604
Công cụ, dụng cụ	204.954.288	212.045.334
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.592.526.948	15.854.175.977
Thành phẩm	24.170.440.509	29.015.919.880
Hàng hoá	19.950.067.367	26.092.008.502
Hàng gửi đi bán	13.885.150.987	15.403.889.705
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.376.557.908)	(4.170.379.177)
	110.398.806.542	112.064.545.825

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng cho công nhân viên	1.699.840.625	748.533.007
Ký cược, ký quỹ	263.395.790	201.269.712
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	1.114.736.166	1.114.736.166
	3.077.972.581	2.064.538.885

(*) Tài sản thiếu chờ xử lý bao gồm:

	31/12/2011
	VND
Nhà máy 4	1.033.308.166
Chi nhánh miền Trung	81.428.000
	1.114.736.166

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	43.123.093.764	121.154.039.173	7.838.530.907	3.649.475.164	175.765.139.008
Số tăng trong năm	-	2.934.541.693	542.474.091	112.097.092	3.589.112.876
- Mua trong năm	-	2.108.586.064	-	112.097.092	2.220.683.156
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	825.955.629	-	-	825.955.629
- Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	-	542.474.091	-	542.474.091
Số giảm trong năm	-	(1.748.446.700)	-	-	(1.748.446.700)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.748.446.700)	-	-	(1.748.446.700)
Số dư cuối năm	43.123.093.764	122.340.134.166	8.381.004.998	3.761.572.256	177.605.805.184
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.777.033.088	83.002.125.720	5.679.529.283	3.184.775.879	116.643.463.970
Số tăng trong năm	1.323.423.864	7.551.867.834	607.349.540	213.235.244	9.695.876.482
- Khấu hao trong năm	1.323.423.864	7.551.867.834	467.210.403	213.235.244	9.555.737.345
- Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	-	140.139.137	-	140.139.137
Số giảm trong năm	-	(1.588.490.694)	-	-	(1.588.490.694)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.588.490.694)	-	-	(1.588.490.694)
Số dư cuối năm	26.100.456.952	88.965.502.860	6.286.878.823	3.398.011.123	124.750.849.758
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	18.346.060.676	38.151.913.453	2.159.001.624	464.699.285	59.121.675.038
Tại ngày cuối năm	17.022.636.812	33.374.631.306	2.094.126.175	363.561.133	52.854.955.426

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng	Phần mềm kế	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.782.373.000	119.500.000	1.901.873.000
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.782.373.000	119.500.000	1.901.873.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	99.150.105	99.150.105
Khấu hao trong năm	-	16.305.546	16.305.546
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	16.305.546	<i>16.305.546</i>
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	115.455.651	115.455.651
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.782.373.000	20.349.895	1.802.722.895
Tại ngày cuối năm	1.782.373.000	4.044.349	1.786.417.349

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	37.330.691.092	756.398.325
Máy trộn bột chưa sử dụng	70.036.800	70.036.800
Tháo lắp nhà máy nhôm phân xưởng đồng tại Nhà máy 5	11.719.836	-
Văn phòng làm việc Nhà máy 5	7.441.960	-
Dây chuyền cáp bọc sợi quang PVC	32.800.000	-
Dự án VSIP Bắc Ninh	32.643.682.151	664.222.636
Dự án tổ hợp 63 Nguyễn Huy Tưởng	84.291.818	320.707
Chi phí thiết kế quy hoạch tổ hợp POSTEF	183.818.182	21.818.182
Chi phí sản xuất dây truyền ác quy Nhà máy 5	4.296.900.345	-
	37.330.691.092	756.398.325

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh	22.534.245.054	20.432.124.498
	22.534.245.054	20.432.124.498

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Cáp đồng Lào Việt	Nước CHDCND Lào	30%	30%	Sản xuất dây đồng, cáp điện lực, viễn thông

Vốn thực góp của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại thời điểm 31/12/2011 là 976.938,86USD, tương đương 28,3% vốn thực góp tại Công ty TNHH Sản xuất Cáp đồng Lào Việt.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	7.875.565.132	8.071.166.556
Chi phí sửa chữa cải tạo TSCĐ	102.486.237	248.356.346
Phí Tư vấn cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại 61 Trần Phú	625.838.889	659.088.889
Công cụ dụng cụ phân bổ trên 12 tháng	2.729.874.171	6.749.232.993
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	256.335.151	769.005.470
Chi phí trả trước dài hạn khác	36.836.876	36.928.985
	11.626.936.456	16.533.779.239

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	147.545.289.244	137.569.965.744
- Vay ngân hàng	140.703.854.321	128.136.033.377
<i>Ngân hàng ANZ</i>	<i>68.336.916.820</i>	<i>41.867.982.269</i>
<i>Ngân hàng Công thương VN-Chi nhánh Ba Đình</i>	<i>58.324.944.727</i>	<i>79.108.717.543</i>
<i>Ngân hàng HSBC</i>	<i>8.096.732.624</i>	<i>5.958.496.100</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	<i>-</i>	<i>1.147.377.465</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội-Chi nhánh Hoàn Kiếm</i>	<i>5.945.260.150</i>	<i>53.460.000</i>
- Vay đối tượng khác	6.841.434.923	9.433.932.367
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	-	201.501.070
	147.545.289.244	137.771.466.814

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.403.580.148	2.454.864.915
Thuế xuất, nhập khẩu	61.186.716	128.208.321
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.908.129.031	3.874.643.705
Thuế thu nhập cá nhân	40.032.733	26.138.315
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	472.687.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	26.074.341
	12.412.928.628	6.982.616.597

Theo Thông báo của Chi cục thuế quận Thanh Xuân, chi phí thuê đất tại Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội năm 2011 cao hơn so với cùng kỳ năm 2010 là 832 triệu đồng do áp dụng Nghị định 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 sửa đổi, bổ sung một số điểm của Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Theo Quyết định số 2093/QĐ-TTG ngày 23/11/2011, Công ty thuộc diện được giảm 50% với chi phí thuê đất năm 2011 là 832 triệu đồng, Công ty chưa nhận được Thông báo điều chỉnh của Chi cục thuế quận Thanh Xuân.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, giao nhận hàng hóa lắp đặt	70.135.800	45.606.960
Lãi vay phải trả	910.347.965	767.426.597
Trích trước chi phí di dời NM2 tại 63 Nguyễn Huy Tưởng	16.093.061.275	-
Trích trước chi phí di dời khu vực 61 Trần Phú	7.404.000.000	-
Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	13.617.133.676	2.068.127.688
Tiền điện, điện thoại tháng 12, tiền ăn ca	288.238.060	203.527.587
Chi phí phải trả khác	471.512.156	339.189.322
	38.854.428.932	3.423.878.154

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	76.625.270	140.043.474
Bảo hiểm xã hội	49.141.971	92.171.185
Bảo hiểm y tế	5.747.916	650.275
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	2.894.037.912	2.611.818.928
	3.025.553.069	2.844.683.862

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tại thời điểm 31/12/2011 là:

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cổ tức phải trả cổ đông	55.106.320	35.551.200
Lãi chậm trả Tập đoàn VNPT	414.178.895	-
Hàng tạm nhập	229.071.629	535.100.022
Phải trả Công ty Dịch vụ Viễn Thông GPC	1.284.873.000	1.480.000.000
Phải trả Công ty CP Điện tử & truyền hình cáp Việt Nam	72.000.000	72.000.000
Lương phải trả CBCNV tại CN miền Trung	97.597.010	-
Các khoản phải trả phải nộp khác của Công ty	741.211.058	489.167.706
	2.894.037.912	2.611.818.928

17. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	18.943.691.311	-
- Ngân hàng Công thương Việt nam - CN Ba Đình	3.135.224.400	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - CN Hà Tây	15.808.466.911	-
Nợ dài hạn	-	-
	18.943.691.311	-

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	194.300.060.000	44.895.450.000	(912.269.677)	(1.328.410.941)	30.532.063.692	6.002.796.948	18.658.634.980
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	16.602.969.137
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.103.515.992	495.166.940	(2.983.882.530)
Bán cổ phiếu quỹ trong năm	-	188.689.829	-	86.450.000	-	-	-
Tăng khác	-	-	6.741.687.302	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(13.493.442.200)
Phải trả về cổ phần hóa	-	-	-	-	(4.846.065.684)	-	-
Giảm khác	-	-	(234.918.372)	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	194.300.060.000	45.084.139.829	5.594.499.253	(1.241.960.941)	27.789.514.000	6.497.963.888	18.784.279.387
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	8.799.261.419
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	573.789.889	(573.789.889)
Tăng khác	-	-	4.227.026.561	-	-	-	-
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(600.102.448)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(15.429.076.800)
Giảm khác	-	-	(1.133.888.661)	-	-	-	-
Số dư cuối năm	194.300.060.000	45.084.139.829	8.687.637.153	(1.241.960.941)	27.789.514.000	7.071.753.777	10.980.571.669

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm 2011	Năm 2010	Tỷ lệ
	VND	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	97.142.000.000	97.142.000.000	50,00%
Cổ phiếu quỹ	1.436.600.000	1.436.600.000	0,74%
Vốn góp của các đối tượng khác	95.721.460.000	95.721.460.000	49,26%
	194.300.060.000	194.300.060.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	194.300.060.000	194.300.060.000
Vốn góp đầu năm	194.300.060.000	194.300.060.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	194.300.060.000	194.300.060.000
Chia cổ tức cho cổ đông	15.429.076.800	13.493.442.200

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.430.006	19.430.006
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.430.006</i>	<i>19.430.006</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	143.660	143.660
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>143.660</i>	<i>143.660</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.286.346	19.286.346
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.286.346</i>	<i>19.286.346</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành</i>	<i>10.000 đồng/CP</i>	<i>10.000 đồng/CP</i>

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	27.789.514.000	27.789.514.000
- Quỹ dự phòng tài chính	7.071.753.777	6.497.963.888

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	563.541.039.966	550.731.410.657
	563.541.039.966	550.731.410.657

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	490.296.479.029	461.068.043.058
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(793.821.269)	747.376.016
	489.502.657.760	461.815.419.074

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.455.707.591	5.963.949.576
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn	3.750.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.113.951.992	779.363.215
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.071.429	-
	10.588.481.012	6.743.312.791

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.037.666.966	15.806.462.090
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.371.004.601	4.683.838.705
Chi phí tài chính khác	332.186	29.098
	24.409.003.753	20.490.329.893

23. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu nhập khác	45.042.171.990	4.067.052.945
Thu từ thanh lý Tài sản cố định	484.090.909	3.548.958.322
Tiền thu từ đề bù di dời, giải phóng mặt bằng	44.167.591.458	-
Thu nhập khác	390.489.623	518.094.623
Chi phí khác	26.356.110.420	243.135.597
Giá trị còn lại của Tài sản cố định đã thanh lý	159.956.008	52.750.569
Trích trước chi phí đề bù di dời, giải phóng mặt bằng	25.494.000.000	-
Chi phí khác	702.154.412	190.385.028
	18.686.061.570	3.823.917.348

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế (*)	2.901.581.640	5.203.599.570
	2.901.581.640	5.203.599.570

(*) Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại theo từng đơn vị tại thời điểm 31/12/2011 như sau:

	Năm 2011
	VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện	2.694.929.836
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Nguồn Postef	206.651.804
	2.901.581.640

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.799.261.419	16.602.969.137
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.799.261.419	16.602.969.137
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.286.346	19.286.346
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	456,00	861,00

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

26.1 Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo khu vực địa lý:

	Hà Nội	Đà Nẵng	Hồ Chí Minh	Tổng cộng các bộ phận
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu của bộ phận	500.443.372.897	136.584.339.995	232.386.812.844	869.414.525.736
Doanh thu giữa các bộ phận	(199.413.784.446)	(58.893.161.081)	(49.247.347.250)	(307.554.292.777)
Cộng	301.029.588.451	77.691.178.914	183.139.465.594	561.860.232.959
Kết quả hoạt động kinh doanh	(532.327.080)	(3.060.648.152)	11.183.193.264	7.590.218.032
Doanh thu hoạt động tài chính	10.548.005.767	1.507.301	38.967.944	10.588.481.012
Chi phí tài chính	16.736.763.465	2.557.099.222	5.115.141.066	24.409.003.753
Thu nhập khác	45.039.663.354	2.508.636	-	45.042.171.990
Chi phí khác	26.347.052.420	2.550.000	6.508.000	26.356.110.420
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.901.581.640	-	-	2.901.581.640
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	8.799.261.419
Tài sản bộ phận	396.908.409.791	75.437.628.092	172.258.856.593	644.604.894.476
Tổng tài sản	396.908.409.791	75.437.628.092	172.258.856.593	644.604.894.476
Nợ phải trả của các bộ phận	290.540.423.810	952.623.820	60.502.131.359	351.995.178.989
Tổng nợ phải trả	290.540.423.810	952.623.820	60.502.131.359	351.995.178.989

26.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	561.860.232.959	-	561.860.232.959
Tài sản bộ phận	644.604.894.476	-	644.604.894.476

27. THÔNG TIN KHÁC

- Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Liên danh giữa Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam về việc hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án đầu tư Xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, Ba Đình. Vốn góp của Dự án là 1.039,2 tỷ đồng và Tổng mức đầu tư là 3.200 tỷ đồng. Theo đó, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng khu đất tương ứng là 530 tỷ đồng (chiếm 51% tổng giá trị vốn góp), Bên Liên danh góp vốn bằng tiền là 509,2 tỷ đồng (chiếm 49% tổng giá trị vốn góp).

Theo hợp đồng này, Liên doanh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh, chi phí thuê mặt bằng và chi phí ngừng hoạt động kinh doanh trong giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn xây dựng hoàn thành với giá trị khoản gọn là 125 tỷ đồng (chưa bao gồm thuế VAT). Chi tiết chi phí hỗ trợ di dời như sau:

STT	Hạng mục Công trình	Số tiền
1	Chi phí di dời máy móc, vật tư	17.203.028.732
2	Chi phí liên quan đến người lao động	6.670.100.420
3	Chi phí ngừng sản xuất	1.655.250.458
4	Chi phí thuê văn phòng, cửa hàng, kho trong 4 năm	85.517.908.115
5	Chi phí phá dỡ nhà xưởng, nhà văn phòng cũ	4.464.562.726
6	Chi phí khác	9.489.149.549
Cộng		125.000.000.000

Trong năm 2011, Thu nhập khác của POSTEF đã ghi nhận tương ứng theo từng giai đoạn hỗ trợ di dời là 21,667 tỷ đồng và trích trước chi phí khác thực hiện di dời dự án là 7,404 tỷ đồng. Tính tới thời điểm 06/01/2012, Liên doanh đã chuyển 71,5 tỷ đồng (đã bao gồm 10% VAT) trong tổng số 125 tỷ đồng (chưa bao gồm 10% VAT) chi phí hỗ trợ di dời dự án nêu trên.

- Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 39/HĐĐT/2011 ngày 26/12/2011 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty TNHH Tài Tâm về việc thực hiện đầu tư dự án tổ hợp đa chức năng tại 63 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội; Vốn góp của Dự án là 160 tỷ đồng. Theo đó, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng khu đất tương ứng là 80 tỷ đồng (chiếm 50% tổng giá trị vốn góp); Bên đối tác góp vốn bằng tiền là 80 tỷ đồng (chiếm 50% tổng giá trị vốn góp).

Theo hợp đồng này, Liên doanh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh và giải phóng mặt bằng với giá trị khoản gọn là 49,5 tỷ đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT).

Trong năm 2011, Thu nhập khác của Postef đã ghi nhận tương ứng theo từng giai đoạn hỗ trợ di dời là 22,5 tỷ đồng và trích trước chi phí khác thực hiện di dời dự án là 18,09 tỷ đồng. Tính tới thời điểm 29/02/2012, Liên doanh đã chuyển 22,5 tỷ đồng (đã bao gồm 10% VAT) trong tổng số 49,5 tỷ đồng chi phí hỗ trợ di dời dự án nêu trên.

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo bút toán điều chỉnh hồi tố theo Công văn hướng dẫn số 2924/TCT-PC ngày 19/8/2011 của Tổng cục thuế về việc miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010 đối với tổ chức đăng ký niêm yết, Công ty không được miễn giảm thuế 50% đối với thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010 là 2.512.318.916 đồng.:

Chỉ tiêu	Mã số	Đã trình bày trên báo	Phân loại và trình
		cáo năm 2010	bày lại
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Nợ phải trả	300	212.593.072.984	215.105.391.900
Nợ ngắn hạn	310	207.027.121.997	209.539.440.913
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.470.297.681	6.982.616.597
Vốn chủ sở hữu	400	299.300.814.332	296.788.495.416
Vốn chủ sở hữu	410	299.320.814.332	296.808.495.416
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21.296.598.303	18.784.279.387
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.691.280.654	5.203.599.570
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	19.115.288.053	16.602.969.137
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	991,00	861,00

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài Chính về việc ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức niêm yết chứng khoán, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010 và năm 2011. Trong năm 2010, Công ty đã thực hiện tính giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp số tiền là 2.512.318.916 đồng và ghi nhận vào quỹ đầu tư phát triển (ghi nhận năm 2011). Tuy nhiên, theo Công văn hướng dẫn số 2924/TCT-PC ngày 19/8/2011 của Tổng cục thuế về việc miễn giảm thuế đối với tổ chức đăng ký niêm yết, Công ty không được miễn giảm thuế 50% đối với thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010 là 2.512.318.916 đồng.

Nguyễn Thị Minh
Kế toán trưởng

Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2012